



2025 Census TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở



- Tổng điều tra Dân số và Nhà ở được tiến hành theo Điều 5-4 Luật Thống kê, nhằm điều tra dân số, hộ gia đình, nhà ở đang cư trú trong lãnh thổ Hàn Quốc, qua đó cung cấp dữ liệu cơ bản phục vụ việc xây dựng và đánh giá các chính sách quốc gia, nghiên cứu học thuật, quản lý doanh nghiệp, v.v.
- Theo Điều 32 Luật Thống kê, người trả lời thống kê có nghĩa vụ trả lời một cách đầy đủ và chính xác. Nội dung trả lời được bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê theo Điều 33 Luật Thống kê.

Cách điền phiếu điều tra

- Vui lòng viết rõ nét khi điền chữ và số.
- Khi điền bằng ngoại ngữ, vui lòng viết bằng tiếng Anh nếu có thể.

Bạn cũng có thể tham gia điều tra trên Internet (máy tính, ĐTDĐ) hoặc qua điện thoại.

Trang web census.go.kr

Điện thoại (miễn phí/ 08:00 – 21:00) 080-2025-2025

※ Đường dây nóng tiếng Việt (17.10-18.11): 070-7773-0987 (09:00~18:00, Ngày trong tuần)



Đối tượng tham gia điều tra là tất cả những người đang thực sự sống cùng nhau trong cùng hộ gia đình tính đến 0 giờ ngày 1 tháng 11 năm 2025, không phân biệt quan hệ huyết thống hay đăng ký cư trú.

Những người được **bao gồm** trong đối tượng tham gia điều tra của cùng hộ gia đình

- Những người tạm thời rời khỏi nhà trong thời gian ngắn vì công tác, du lịch, nhập viện, chăm sóc người bệnh v.v. (trừ những người nằm viện điều dưỡng)
- Thành viên gia đình đang thăm nhà người thân trong thời gian ngắn
- Người đang thực hiện nghĩa vụ phục vụ xã hội (công ích), và quân nhân chuyên nghiệp sống ngoài doanh trại quân đội
- Người quản lý việc nhà (giúp việc), người ở trọ cùng sống và ăn chung
- Người nước ngoài sống cùng

Những người **không** bao gồm trong đối tượng tham gia điều tra của cùng hộ gia đình

- Thành viên gia đình sống riêng vì lý do học tập, công việc, v.v. (thành viên gia đình sống trong ký túc xá trường học/công ty, vợ chồng chỉ ở bên nhau vào cuối tuần, v.v.)
- Thành viên gia đình đã nhập ngũ
- Thành viên gia đình đang sống trong các cơ sở phúc lợi xã hội như trại trẻ mồ côi, viện dưỡng lão, bệnh viện điều dưỡng, cơ sở bảo vệ phụ nữ, v.v.
- Nhà ngoại giao nước ngoài tại Hàn Quốc, quân nhân và nhân viên quân sự nước ngoài đóng quân tại Hàn Quốc và gia đình của họ

Số người trong hộ gia đình Tổng số người đang sống trong hộ gia đình này là bao nhiêu? người

Vui lòng điền địa chỉ nhà bạn đang sống hiện tại.

Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Phường/Xã	Địa chỉ theo tên đường	Tên chung cư	Tòa	Số căn hộ

Phần dành cho điều tra viên.

Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Phường/Xã	Mã khu vực điều tra	Mã nhà ở	Mã hộ gia đình	Mã phiếu điều tra

Từ trang tiếp theo, vui lòng trả lời về tất cả thành viên trong hộ gia đình và về hộ gia đình.

<p>4 Mối quan hệ với chủ hộ là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> Chủ hộ là người đại diện thực tế cho hộ gia đình. Nếu khó xác định chủ hộ, có thể chỉ định dựa trên người hoạt động kinh tế, chủ hộ khẩu hoặc người lớn tuổi nhất, v.v. Vợ/chồng bao gồm cả người đã kết hôn nhưng chưa đăng ký kết hôn. <p>① Chủ hộ ② Vợ/chồng ③ Người sống cùng nhưng chưa kết hôn (người yêu sống chung, v.v.) ④ Con ⑤ Con dâu/con rể ⑥ Bố mẹ của chủ hộ ⑦ Bố mẹ của vợ/chồng</p> <p>⑧ Cháu (chất), vợ/chồng của cháu (chất) ⑨ Ông bà ⑩ Anh chị em ruột, vợ/chồng của anh chị em ruột ⑪ Con của anh chị em ruột, vợ/chồng của con anh chị em ruột ⑫ Họ hàng khác ⑬ Người khác cùng chung sống</p>	<p>4 Mối quan hệ với chủ hộ là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> Chủ hộ là người đại diện thực tế cho hộ gia đình. Nếu khó xác định chủ hộ, có thể chỉ định dựa trên người hoạt động kinh tế, chủ hộ khẩu hoặc người lớn tuổi nhất, v.v. Vợ/chồng bao gồm cả người đã kết hôn nhưng chưa đăng ký kết hôn. <p>① Chủ hộ ② Vợ/chồng ③ Người sống cùng nhưng chưa kết hôn (người yêu sống chung, v.v.) ④ Con ⑤ Con dâu/con rể ⑥ Bố mẹ của chủ hộ ⑦ Bố mẹ của vợ/chồng</p> <p>⑧ Cháu (chất), vợ/chồng của cháu (chất) ⑨ Ông bà ⑩ Anh chị em ruột, vợ/chồng của anh chị em ruột ⑪ Con của anh chị em ruột, vợ/chồng của con anh chị em ruột ⑫ Họ hàng khác ⑬ Người khác cùng chung sống</p>	Quan hệ với chủ hộ
<p>5 Quốc tịch khi chào đời và quốc tịch hiện tại là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> Người Hàn Quốc có nhiều quốc tịch thì chọn Hàn Quốc. Đối với người gốc Triều Tiên, điền là Trung Quốc (gốc Hàn). <p>5-1 Quốc tịch khi chào đời</p> <p>① Hàn Quốc ② Tên nước khác <input type="text"/></p> <p>5-2 Quốc tịch hiện tại</p> <p>① Hàn Quốc ② Tên nước khác <input type="text"/></p>	<p>5 Quốc tịch khi chào đời và quốc tịch hiện tại là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> Người Hàn Quốc có nhiều quốc tịch thì chọn Hàn Quốc. Đối với người gốc Triều Tiên, điền là Trung Quốc (gốc Hàn). <p>5-1 Quốc tịch khi chào đời</p> <p>① Hàn Quốc ② Tên nước khác <input type="text"/></p> <p>5-2 Quốc tịch hiện tại</p> <p>① Hàn Quốc ② Tên nước khác <input type="text"/></p>	Quốc tịch
※ Phần dành cho thành viên có quốc tịch khi chào đời hoặc hiện tại không phải là Hàn Quốc ở "Câu 5. Quốc tịch".		
<p>6 Lần đầu tiên bạn nhập cảnh vào Hàn Quốc để cư trú, làm việc, học tập, v.v. là khi nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> Không tính trường hợp nhập cảnh ngắn hạn như du lịch, v.v. Trường hợp sinh ra ở Hàn Quốc thì điền năm và tháng sinh. <p><input type="text"/> năm <input type="text"/> tháng</p>	<p>6 Lần đầu tiên bạn nhập cảnh vào Hàn Quốc để cư trú, làm việc, học tập, v.v. là khi nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> Không tính trường hợp nhập cảnh ngắn hạn như du lịch, v.v. Trường hợp sinh ra ở Hàn Quốc thì điền năm và tháng sinh. <p><input type="text"/> năm <input type="text"/> tháng</p>	Thời gian nhập cảnh
※ Phần dành cho tất cả thành viên nếu trong gia đình có thành viên có quốc tịch khi chào đời hoặc hiện tại không phải là Hàn Quốc ở "Câu 5. Quốc tịch".		
<p>7 Trong gia đình chủ yếu sử dụng ngôn ngữ nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu sống một mình, thì chọn ngôn ngữ sử dụng khi đọc sách hoặc xem video ở nhà. <p>① Tiếng Hàn ② Tiếng Anh ③ Khác <input type="text"/></p>	<p>7 Trong gia đình chủ yếu sử dụng ngôn ngữ nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu sống một mình, thì chọn ngôn ngữ sử dụng khi đọc sách hoặc xem video ở nhà. <p>① Tiếng Hàn ② Tiếng Anh ③ Khác <input type="text"/></p>	Ngôn ngữ sử dụng trong gia đình
※ Phần dành cho thành viên có quốc tịch khi chào đời hoặc hiện tại không phải là Hàn Quốc ở "Câu 5. Quốc tịch".		
<p>8 Khả năng nói tiếng Hàn của bạn ở mức độ nào?</p> <p>① Rất tốt ② Khá tốt ③ Trung bình ④ Hơi kém ⑤ Hoàn toàn không thể</p>	<p>8 Khả năng nói tiếng Hàn của bạn ở mức độ nào?</p> <p>① Rất tốt ② Khá tốt ③ Trung bình ④ Hơi kém ⑤ Hoàn toàn không thể</p>	Năng lực tiếng Hàn

※ Phần dành cho tất cả thành viên.

9 Bạn sinh ra ở đâu?

- Là nơi mẹ của bạn chủ yếu sinh sống khi sinh ra bạn.
- Đối với các thành phố thông thường, trả lời câu hỏi điều tra đến cấp quận. (Goyang, Bucheon, Seongnam, Suwon, Ansan, Anyang, Yongin, Jeonju, Changwon, Cheonan, Cheongju, Pohang)

- Nhà đang ở hiện tại
- Nhà khác trong cùng quận/huyện/thành phố
- Quận/huyện/thành phố khác
- Bắc Triều Tiên
- Tên nước khác

Nếu là quận/huyện/thành phố khác, vui lòng điền tên đơn vị hành chính hiện tại của tỉnh/thành và quận/huyện/thành phố tương ứng.

◆ Thủ đô/Thành phố trực thuộc trung ương/Tỉnh Quận/huyện/thành phố

Ví dụ điển Bundang-gu Seongnam-si Gyeonggi-do, Seo-gu Daejeon

9 Bạn sinh ra ở đâu?

- Là nơi mẹ của bạn chủ yếu sinh sống khi sinh ra bạn.
- Đối với các thành phố thông thường, trả lời câu hỏi điều tra đến cấp quận. (Goyang, Bucheon, Seongnam, Suwon, Ansan, Anyang, Yongin, Jeonju, Changwon, Cheonan, Cheongju, Pohang)

- Nhà đang ở hiện tại
- Nhà khác trong cùng quận/huyện/thành phố
- Quận/huyện/thành phố khác
- Bắc Triều Tiên
- Tên nước khác

Nếu là quận/huyện/thành phố khác, vui lòng điền tên đơn vị hành chính hiện tại của tỉnh/thành và quận/huyện/thành phố tương ứng.

◆ Thủ đô/Thành phố trực thuộc trung ương/Tỉnh Quận/huyện/thành phố

Ví dụ điển Bundang-gu Seongnam-si Gyeonggi-do, Seo-gu Daejeon

Nơi sinh

10 Bạn có theo tôn giáo nào không?

- Có
- Không

Tôn giáo của bạn là gì?

- | | |
|--------------------------------------|--|
| <input type="checkbox"/> 1 Phật giáo | <input type="checkbox"/> 6 Cheondogyo |
| <input type="checkbox"/> 2 Tin Lành | <input type="checkbox"/> 7 Daesun Jinrihoe |
| <input type="checkbox"/> 3 Công giáo | <input type="checkbox"/> 8 Daejonggyo |
| <input type="checkbox"/> 4 Wonbulgyo | <input type="checkbox"/> 9 Khác <input type="text"/> |
| <input type="checkbox"/> 5 Nho giáo | |

10 Bạn có theo tôn giáo nào không?

- Có
- Không

Tôn giáo của bạn là gì?

- | | |
|--------------------------------------|--|
| <input type="checkbox"/> 1 Phật giáo | <input type="checkbox"/> 6 Cheondogyo |
| <input type="checkbox"/> 2 Tin Lành | <input type="checkbox"/> 7 Daesun Jinrihoe |
| <input type="checkbox"/> 3 Công giáo | <input type="checkbox"/> 8 Daejonggyo |
| <input type="checkbox"/> 4 Wonbulgyo | <input type="checkbox"/> 9 Khác <input type="text"/> |
| <input type="checkbox"/> 5 Nho giáo | |

Tôn giáo

11 Trình độ giáo dục chính quy cao nhất bạn đã đạt được là gì?

- Giáo dục chính quy là trình độ học vấn được Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận (bao gồm cả thi tốt nghiệp).
- Nếu có từ 2 bằng cấp trở lên, chọn bằng cấp cao nhất.

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> 1 Không có (bao gồm chưa đến tuổi đi học) | |
| <input type="checkbox"/> 2 Tiểu học | |
| <input type="checkbox"/> 3 Trung học cơ sở | <input type="checkbox"/> 1 Tốt nghiệp |
| <input type="checkbox"/> 4 Trung học phổ thông | <input type="checkbox"/> 2 Đang học |
| <input type="checkbox"/> 5 Cao đẳng (2, 3 năm) | <input type="checkbox"/> 3 Hoàn thành khóa học |
| <input type="checkbox"/> 6 Đại học (4 năm trở lên) | <input type="checkbox"/> 4 Tạm nghỉ học |
| <input type="checkbox"/> 7 Thạc sĩ | <input type="checkbox"/> 5 Bỏ học |
| <input type="checkbox"/> 8 Tiến sĩ | |

11 Trình độ giáo dục chính quy cao nhất bạn đã đạt được là gì?

- Giáo dục chính quy là trình độ học vấn được Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận (bao gồm cả thi tốt nghiệp).
- Nếu có từ 2 bằng cấp trở lên, chọn bằng cấp cao nhất.

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> 1 Không có (bao gồm chưa đến tuổi đi học) | |
| <input type="checkbox"/> 2 Tiểu học | |
| <input type="checkbox"/> 3 Trung học cơ sở | <input type="checkbox"/> 1 Tốt nghiệp |
| <input type="checkbox"/> 4 Trung học phổ thông | <input type="checkbox"/> 2 Đang học |
| <input type="checkbox"/> 5 Cao đẳng (2, 3 năm) | <input type="checkbox"/> 3 Hoàn thành khóa học |
| <input type="checkbox"/> 6 Đại học (4 năm trở lên) | <input type="checkbox"/> 4 Tạm nghỉ học |
| <input type="checkbox"/> 7 Thạc sĩ | <input type="checkbox"/> 5 Bỏ học |
| <input type="checkbox"/> 8 Tiến sĩ | |

Trình độ học vấn

※ Phần dành cho thành viên có trình độ học vấn từ cao đẳng (2, 3 năm) trở lên ở "Câu 11. Trình độ học vấn".

12 Chuyên ngành bạn học ở trường cuối cùng (tốt nghiệp, đang học, hoàn thành khóa học, tạm nghỉ học, bỏ học) là gì?

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> 1 Giáo dục | <input type="checkbox"/> 6 Công nghệ thông tin truyền thông |
| <input type="checkbox"/> 2 Nghệ thuật và nhân văn | <input type="checkbox"/> 7 Kỹ thuật, sản xuất và xây dựng |
| <input type="checkbox"/> 3 Khoa học xã hội, báo chí và thông tin | <input type="checkbox"/> 8 Nông lâm ngư nghiệp và thú y |
| <input type="checkbox"/> 4 Kinh doanh, hành chính và luật | <input type="checkbox"/> 9 Y tế và phúc lợi |
| <input type="checkbox"/> 5 Khoa học tự nhiên, toán học và thống kê | <input type="checkbox"/> 10 Dịch vụ |

• Nếu không thể phân loại chính xác lĩnh vực chuyên ngành, vui lòng điền tên khoa chuyên ngành.

12 Chuyên ngành bạn học ở trường cuối cùng (tốt nghiệp, đang học, hoàn thành khóa học, tạm nghỉ học, bỏ học) là gì?

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> 1 Giáo dục | <input type="checkbox"/> 6 Công nghệ thông tin truyền thông |
| <input type="checkbox"/> 2 Nghệ thuật và nhân văn | <input type="checkbox"/> 7 Kỹ thuật, sản xuất và xây dựng |
| <input type="checkbox"/> 3 Khoa học xã hội, báo chí và thông tin | <input type="checkbox"/> 8 Nông lâm ngư nghiệp và thú y |
| <input type="checkbox"/> 4 Kinh doanh, hành chính và luật | <input type="checkbox"/> 9 Y tế và phúc lợi |
| <input type="checkbox"/> 5 Khoa học tự nhiên, toán học và thống kê | <input type="checkbox"/> 10 Dịch vụ |

• Nếu không thể phân loại chính xác lĩnh vực chuyên ngành, vui lòng điền tên khoa chuyên ngành.

Lĩnh vực giáo dục

※ 만 나이 0세(2025. 10. 31. 이전 출생)부터 초등학교 아동까지 응답합니다.

아
내
거
주

13 2025.10.19.~10.25. 기간 동안 이 아동을 평일 낮(오전 9시~오후 6시)에 누가(어느 곳에서) 주로 돌보았습니까?

- 초등학생은 정규 수업이 끝난 이후 주로 시간을 보낸 곳 또는 돌보는 사람을 표시합니다.
- 두 가지 이상인 경우에는 주된 두 가지를 표시합니다.

- ① 부모
- ② 조부모(친가, 외가)
- ③ 기타 가족 또는 친인척
- ④ 아이돌보미, 육아도우미(베이비시터)
- ⑤ 가사 관리자(도우미)
- ⑥ 혼자 또는 아동끼리만 지냄
- ⑦ 어린이집
- ⑧ 유치원
- ⑨ 지역 아동 센터, 다함께 돌봄 센터
- ⑩ 방과 후 학교, 초등 돌봄 교실, 늘봄학교
- ⑪ 학원(보습, 예체능, 놀이 학교, 영어 유치원 등)
- ⑫ 기타

※ 모든 가구원은 응답합니다.
다만 14-3 ~ 14-6 항목은 만 나이 5세(2020. 10. 31. 이전 출생) 이상 가구원만 응답합니다.

활
동
제
약

14 신체적 또는 정신적 건강상의 문제로 다음의 활동을 하는 데 어려움이 있습니까?

- 14-1** (안경을 써도) 보는 데 어려움
① 없음 ② 약간 있음 ③ 많이 있음 ④ 전혀 할 수 없음
- 14-2** (보청기를 사용해도) 듣는 데 어려움
① 없음 ② 약간 있음 ③ 많이 있음 ④ 전혀 할 수 없음
- 14-3** 걷기, 계단 오르내리기, 손(가락) 사용 등 신체활동에 어려움
① 없음 ② 약간 있음 ③ 많이 있음 ④ 전혀 할 수 없음
- 14-4** 기억하기, 집중하기, 의사결정하기 등에 어려움
① 없음 ② 약간 있음 ③ 많이 있음 ④ 전혀 할 수 없음
- 14-5** 스스로 옷 입기, 목욕하기 등 자기 관리 활동에 어려움
① 없음 ② 약간 있음 ③ 많이 있음 ④ 전혀 할 수 없음
- 14-6** 다른 사람의 말을 이해하거나 이해시키기 등 의사 소통에 어려움
① 없음 ② 약간 있음 ③ 많이 있음 ④ 전혀 할 수 없음
- 14-7** 위의 활동 중 하나 이상의 활동이 많이 어렵거나 전혀 할 수 없는 경우, 지속되거나 지속될 것으로 예상되는 기간은 얼마나 됩니까?
• 어려움이 두 가지 이상인 경우에는 지속 기간이 긴 것으로 표시합니다.
① 6개월 미만 ② 6개월 이상

※ Phần dành cho thành viên từ 0 tuổi (sinh trước 31/10/2025) đến học sinh tiểu học.

13 Trong thời gian từ 19/10 đến 25/10/2025, ai (nơi nào) chủ yếu chăm sóc trẻ vào ban ngày (9h sáng – 6h chiều)?

- Đối với học sinh tiểu học, đánh dấu vào nơi chủ yếu mà trẻ dành thời gian ở đó sau giờ học chính khóa hoặc người chăm sóc.
- Nếu có từ 2 trường hợp trở lên, đánh dấu vào 2 trường hợp chính.

- ① Bố mẹ
- ② Ông bà (bên nội, bên ngoại)
- ③ Người thân hoặc họ hàng khác
- ④ Người trông trẻ, người giúp nuôi dạy trẻ (babysitter)
- ⑤ Người quản lý việc nhà (giúp việc)
- ⑥ Ở một mình hoặc với trẻ em khác
- ⑦ Nhà trẻ
- ⑧ Mẫu giáo
- ⑨ Trung tâm trẻ em địa phương, trung tâm chăm sóc trẻ Dahamgye
- ⑩ Lớp ngoại khóa sau giờ học, lớp chăm sóc tiểu học, lớp giữ trẻ Neulbom
- ⑪ Trung tâm học thêm (ôn tập, năng khiếu, lớp vui chơi, mẫu giáo tiếng Anh, v.v.)
- ⑫ Khác

※ Phần dành cho tất cả thành viên. Tuy nhiên, từ câu 14-3 đến 14-6 chỉ dành cho thành viên từ 5 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2020).

14 Bạn có gặp khó khăn khi thực hiện các hoạt động sau đây do vấn đề sức khỏe thể chất hoặc tinh thần không?

- 14-1** Khó khăn khi nhìn (ngay cả khi đeo kính)
① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không
- 14-2** Khó khăn khi nghe (ngay cả khi sử dụng máy trợ thính)
① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không
- 14-3** Khó khăn khi đi bộ, lên xuống cầu thang, sử dụng tay (ngón tay), v.v.
① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không
- 14-4** Khó khăn khi ghi nhớ, tập trung, ra quyết định, v.v.
① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không
- 14-5** Khó khăn khi tự chăm sóc bản thân như mặc quần áo, tắm rửa, v.v.
① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không
- 14-6** Khó khăn khi giao tiếp như hiểu lời người khác nói hoặc làm cho người khác hiểu mình
① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không
- 14-7** Nếu gặp nhiều khó khăn hoặc hoàn toàn không thể thực hiện từ một hoạt động trở lên trong số các hoạt động trên, thời gian kéo dài hoặc dự kiến kéo dài bao lâu?
• Nếu có từ 2 khó khăn trở lên, đánh dấu vào thời gian kéo dài lâu nhất.
① Dưới 6 tháng ② Từ 6 tháng trở lên

※ Phần dành cho thành viên từ 0 tuổi (sinh trước 31/10/2025) đến học sinh tiểu học.

13 Trong thời gian từ 19/10 đến 25/10/2025, ai (nơi nào) chủ yếu chăm sóc trẻ vào ban ngày (9h sáng – 6h chiều)?

- Đối với học sinh tiểu học, đánh dấu vào nơi chủ yếu mà trẻ dành thời gian ở đó sau giờ học chính khóa hoặc người chăm sóc.
- Nếu có từ 2 trường hợp trở lên, đánh dấu vào 2 trường hợp chính.

- ① Bố mẹ
- ② Ông bà (bên nội, bên ngoại)
- ③ Người thân hoặc họ hàng khác
- ④ Người trông trẻ, người giúp nuôi dạy trẻ (babysitter)
- ⑤ Người quản lý việc nhà (giúp việc)
- ⑥ Ở một mình hoặc với trẻ em khác
- ⑦ Nhà trẻ
- ⑧ Mẫu giáo
- ⑨ Trung tâm trẻ em địa phương, trung tâm chăm sóc trẻ Dahamgye
- ⑩ Lớp ngoại khóa sau giờ học, lớp chăm sóc tiểu học, lớp giữ trẻ Neulbom
- ⑪ Trung tâm học thêm (ôn tập, năng khiếu, lớp vui chơi, mẫu giáo tiếng Anh, v.v.)
- ⑫ Khác

13 Trong thời gian từ 19/10 đến 25/10/2025, ai (nơi nào) chủ yếu chăm sóc trẻ vào ban ngày (9h sáng – 6h chiều)?

- Đối với học sinh tiểu học, đánh dấu vào nơi chủ yếu mà trẻ dành thời gian ở đó sau giờ học chính khóa hoặc người chăm sóc.
- Nếu có từ 2 trường hợp trở lên, đánh dấu vào 2 trường hợp chính.

- ① Bố mẹ
- ② Ông bà (bên nội, bên ngoại)
- ③ Người thân hoặc họ hàng khác
- ④ Người trông trẻ, người giúp nuôi dạy trẻ (babysitter)
- ⑤ Người quản lý việc nhà (giúp việc)
- ⑥ Ở một mình hoặc với trẻ em khác
- ⑦ Nhà trẻ
- ⑧ Mẫu giáo
- ⑨ Trung tâm trẻ em địa phương, trung tâm chăm sóc trẻ Dahamgye
- ⑩ Lớp ngoại khóa sau giờ học, lớp chăm sóc tiểu học, lớp giữ trẻ Neulbom
- ⑪ Trung tâm học thêm (ôn tập, năng khiếu, lớp vui chơi, mẫu giáo tiếng Anh, v.v.)
- ⑫ Khác

Chăm sóc trẻ nhỏ

※ Phần dành cho tất cả thành viên. Tuy nhiên, từ câu 14-3 đến 14-6 chỉ dành cho thành viên từ 5 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2020).

14 Bạn có gặp khó khăn khi thực hiện các hoạt động sau đây do vấn đề sức khỏe thể chất hoặc tinh thần không?

14-1 Khó khăn khi nhìn (ngay cả khi đeo kính)

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-2 Khó khăn khi nghe (ngay cả khi sử dụng máy trợ thính)

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-3 Khó khăn khi đi bộ, lên xuống cầu thang, sử dụng tay (ngón tay), v.v.

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-4 Khó khăn khi ghi nhớ, tập trung, ra quyết định, v.v.

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-5 Khó khăn khi tự chăm sóc bản thân như mặc quần áo, tắm rửa, v.v.

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-6 Khó khăn khi giao tiếp như hiểu lời người khác nói hoặc làm cho người khác hiểu mình

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-7 Nếu gặp nhiều khó khăn hoặc hoàn toàn không thể thực hiện từ một hoạt động trở lên trong số các hoạt động trên, thời gian kéo dài hoặc dự kiến kéo dài bao lâu?

- Nếu có từ 2 khó khăn trở lên, đánh dấu vào thời gian kéo dài lâu nhất.

- ① Dưới 6 tháng ② Từ 6 tháng trở lên

14 Bạn có gặp khó khăn khi thực hiện các hoạt động sau đây do vấn đề sức khỏe thể chất hoặc tinh thần không?

14-1 Khó khăn khi nhìn (ngay cả khi đeo kính)

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-2 Khó khăn khi nghe (ngay cả khi sử dụng máy trợ thính)

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-3 Khó khăn khi đi bộ, lên xuống cầu thang, sử dụng tay (ngón tay), v.v.

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-4 Khó khăn khi ghi nhớ, tập trung, ra quyết định, v.v.

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-5 Khó khăn khi tự chăm sóc bản thân như mặc quần áo, tắm rửa, v.v.

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-6 Khó khăn khi giao tiếp như hiểu lời người khác nói hoặc làm cho người khác hiểu mình

- ① Không ② Hơi khó ③ Rất khó ④ Hoàn toàn không

14-7 Nếu gặp nhiều khó khăn hoặc hoàn toàn không thể thực hiện từ một hoạt động trở lên trong số các hoạt động trên, thời gian kéo dài hoặc dự kiến kéo dài bao lâu?

- Nếu có từ 2 khó khăn trở lên, đánh dấu vào thời gian kéo dài lâu nhất.

- ① Dưới 6 tháng ② Từ 6 tháng trở lên

Hạn chế hoạt động

15 14 번 문항에서 하나 이상의 활동이 많이 어렵거나 전혀 할 수 없다면 낮(오전 9시~오후 6시)에 주로 누가 (어느 곳에서) 돌봐 주었습니까?

- ① 배우자
- ② 자녀, 자녀의 배우자
- ③ 부모, 조부모
- ④ 기타 가족 또는 친인척
- ⑤ 집을 방문하여 도와주는 돌봄 제공자(요양보호사, 활동지원사)
- ⑥ 주간 보호 센터, 장애인 돌봄 센터(장애인 복지관 등)
- ⑦ 돌봄이 필요하나 돌봄을 받지 못함
- ⑧ 기타
- ⑨ 돌봄이 필요하지 않음

15 Nếu gặp nhiều khó khăn hoặc hoàn toàn không thể thực hiện từ một hoạt động trở lên ở Câu 14, ai (nơi nào) chủ yếu chăm sóc người này vào ban ngày (9h sáng - 6h chiều)?

- ① Vợ/chồng
- ② Con, con dâu/con rể
- ③ Bố mẹ, ông bà
- ④ Người thân hoặc hộ hàng khác
- ⑤ Nhân viên chăm sóc đến tận nhà (nhân viên điều dưỡng, nhân viên hỗ trợ hoạt động)
- ⑥ Trung tâm chăm sóc ban ngày, trung tâm chăm sóc người khuyết tật (trung tâm phúc lợi người khuyết tật, v.v.)
- ⑦ Cần chăm sóc nhưng không có người chăm sóc
- ⑧ Khác
- ⑨ Không cần chăm sóc

※ 만 나이 12세(2013. 10. 31. 이전 출생) 이상 가구원은 응답합니다.

※ Phần dành cho thành viên từ 12 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2013).

16 평소 직장(일터, 근무지)이나 학교로 통근 또는 통학을 하고 있습니까?

- 직장과 학교에 모두 다니는 경우에는 주된 활동을 기준으로 표시합니다.
 - 걸어서 통근 또는 통학하는 경우도 포함합니다.
 - 입시, 기술 학원 등에 정기적으로 다니는 경우에는 「② 통학함」에 표시합니다.
 - 직장, 학교 등의 내부에 있는 기숙사에 거주하거나, 주로 일한 장소가 자기 집일 경우에는 「③ 안 함」에 표시합니다.
- ① 통근함 ② 통학함 ③ 안 함 ▶▶ 20 번 문항으로

16 Bạn có thường xuyên đi làm hoặc đi học không?

- Nếu vừa đi làm vừa đi học, đánh dấu vào hoạt động chính.
 - Bao gồm cả trường hợp đi bộ đến nơi làm việc hoặc trường học.
 - Nếu thường xuyên đi học thêm để luyện thi đại học, học nghề, v.v. thì đánh dấu vào "② Đi học".
 - Nếu sống trong ký túc xá trong công ty, trường học, v.v. hoặc nơi làm việc chính là nhà riêng, đánh dấu vào "③ Không".
- ① Đi làm ② Đi học ③ Không ▶▶ Chuyển đến câu 20

17 직장(일터, 근무지) 또는 학교는 어디에 있습니까?

- 읍면동은 행정동 기준이고, 행정동은 관할 주민센터 명칭으로 구분합니다.(예, 통계청의 행정동은 둔산2동)
- 일반시의 경우, 구 단위로 조사합니다.(고양, 부천, 성남, 수원, 안산, 안양, 용인, 전주, 창원, 천안, 청주, 포항)
- 근무처가 일정하지 않은 경우, 지난 일주일간 주로 활동(근무)한 지역 또는 가장 최근에 활동(근무)한 지역으로 표시합니다.

- ① 현재 살고 있는 읍면동
 - ② 같은 시군구 내 다른 읍면동
 - ③ 다른 시군구
- ▶ 다른 시군구로 통근 또는 통학하는 경우에는 해당하는 행정구역명을 기입합니다.
- ◆ 특별시·광역시·도 시·군·구
- 작성예시** 경기도 성남시 분당구, 대전광역시 서구
- 행정구역명을 정확히 모르는 경우에는 학교 또는 주변 건물, 지하철역 또는 버스정류장 등의 명칭을 기입하고, 도로명주소를 아는 경우에는 도로명주소를 기입합니다.
-
- 작성예시** 시청역, 통계은행 둔산지점, 통계중학교, 청사로 189

17 Nơi làm việc hoặc trường học của bạn ở đâu?

- Phân loại phường/xã theo đơn vị hành chính là phường (dong), phân loại phường theo tên trung tâm cộng đồng trực thuộc. (Ví dụ: phường phân theo Cục Thống kê là Dunsan 2-dong)
- Đối với các thành phố thông thường, trả lời câu hỏi điều tra đến cấp quận. (Goyang, Bucheon, Seongnam, Suwon, Ansan, Anyang, Yongin, Jeonju, Changwon, Cheonan, Cheongju, Pohang)
- Nếu nơi làm việc không cố định, đánh dấu vào khu vực chủ yếu hoạt động (làm việc) trong 1 tuần qua hoặc khu vực hoạt động (làm việc) gần đây nhất.

- ① Phường/xã đang sống hiện tại
 - ② Phường/xã khác trong cùng quận/huyện/thành phố
 - ③ Quận/huyện/thành phố khác
- ▶ Nếu đi làm hoặc đi học ở quận/huyện/thành phố khác, vui lòng điền tên đơn vị hành chính tương ứng.
- ◆ Thủ đô/Thành phố trực thuộc trung ương/Tỉnh Quận/huyện/thành phố
- Ví dụ điển** Bundang-gu Seongnam-si Gyeonggi-do, Seo-gu Daejeon
- Nếu không biết chính xác tên đơn vị hành chính, vui lòng điền tên trường học hoặc tòa nhà lân cận, tên ga tàu điện ngầm hoặc trạm xe buýt, v.v. Nếu biết địa chỉ theo tên đường, thì điền địa chỉ theo tên đường đó.
-
- Ví dụ điển** Ga City Hall, Ngân hàng Thống Kê chi nhánh, 189 Cheongsar-o

15 Nếu gặp nhiều khó khăn hoặc hoàn toàn không thể thực hiện từ một hoạt động trở lên ở Câu 14, ai (nơi nào) chủ yếu chăm sóc người này vào ban ngày (9h sáng – 6h chiều)?

- ① Vợ/chồng
- ② Con, con dâu/con rể
- ③ Bố mẹ, ông bà
- ④ Người thân hoặc họ hàng khác
- ⑤ Nhân viên chăm sóc đến tận nhà (nhân viên điều dưỡng, nhân viên hỗ trợ hoạt động)
- ⑥ Trung tâm chăm sóc ban ngày, trung tâm chăm sóc người khuyết tật (trung tâm phúc lợi người khuyết tật, v.v.)
- ⑦ Chăm sóc nhưng không có người chăm sóc
- ⑧ Khác
- ⑨ Không cần chăm sóc

15 Nếu gặp nhiều khó khăn hoặc hoàn toàn không thể thực hiện từ một hoạt động trở lên ở Câu 14, ai (nơi nào) chủ yếu chăm sóc người này vào ban ngày (9h sáng – 6h chiều)?

- ① Vợ/chồng
- ② Con, con dâu/con rể
- ③ Bố mẹ, ông bà
- ④ Người thân hoặc họ hàng khác
- ⑤ Nhân viên chăm sóc đến tận nhà (nhân viên điều dưỡng, nhân viên hỗ trợ hoạt động)
- ⑥ Trung tâm chăm sóc ban ngày, trung tâm chăm sóc người khuyết tật (trung tâm phúc lợi người khuyết tật, v.v.)
- ⑦ Chăm sóc nhưng không có người chăm sóc
- ⑧ Khác
- ⑨ Không cần chăm sóc

Chăm sóc người hạn chế hoạt động

※ Phần dành cho thành viên từ 12 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2013).

16 Bạn có thường xuyên đi làm hoặc đi học không?

- Nếu vừa đi làm vừa đi học, đánh dấu vào hoạt động chính.
- Bao gồm cả trường hợp đi bộ đến nơi làm việc hoặc trường học.
- Nếu thường xuyên đi học thêm để luyện thi đại học, học nghề, v.v. thì đánh dấu vào "② Đi học".
- Nếu sống trong ký túc xá trong công ty, trường học, v.v. hoặc nơi làm việc chính là nhà riêng, đánh dấu vào "③ Không".

① Đi làm ② Đi học ③ Không ▶ Chuyển đến câu 20

16 Bạn có thường xuyên đi làm hoặc đi học không?

- Nếu vừa đi làm vừa đi học, đánh dấu vào hoạt động chính.
- Bao gồm cả trường hợp đi bộ đến nơi làm việc hoặc trường học.
- Nếu thường xuyên đi học thêm để luyện thi đại học, học nghề, v.v. thì đánh dấu vào "② Đi học".
- Nếu sống trong ký túc xá trong công ty, trường học, v.v. hoặc nơi làm việc chính là nhà riêng, đánh dấu vào "③ Không".

① Đi làm ② Đi học ③ Không ▶ Chuyển đến câu 20

Đi làm · đi học

17 Nơi làm việc hoặc trường học của bạn ở đâu?

- Phân loại phường/xã theo đơn vị hành chính là phường (dong), phân loại phường theo tên trung tâm cộng đồng trực thuộc. (Ví dụ: phường phân theo Cục Thống kê là Dunsan 2-dong)
- Đối với các thành phố thông thường, trả lời câu hỏi điều tra đến cấp quận. (Goyang, Bucheon, Seongnam, Suwon, Ansan, Anyang, Yongin, Jeonju, Changwon, Cheonan, Cheongju, Pohang)
- Nếu nơi làm việc không cố định, đánh dấu vào khu vực chủ yếu hoạt động (làm việc) trong 1 tuần qua hoặc khu vực hoạt động (làm việc) gần đây nhất.

- ① Phường/xã đang sống hiện tại
- ② Phường/xã khác trong cùng quận/huyện/thành phố
- ③ Quận/huyện/thành phố khác

▶ Nếu đi làm hoặc đi học ở quận/huyện/thành phố khác, vui lòng điền tên đơn vị hành chính tương ứng.

◆ Thủ đô/Thành phố trực thuộc trung ương/Tỉnh Quận/huyện/thành phố

Ví dụ điển Bundang-gu Seongnam-si Gyeonggi-do, Seo-gu Daejeon

- Nếu không biết chính xác tên đơn vị hành chính, vui lòng điền tên trường học hoặc tòa nhà lân cận, tên ga tàu điện ngầm hoặc trạm xe buýt, v.v. Nếu biết địa chỉ theo tên đường, thì điền địa chỉ theo tên đường đó.

Ví dụ điển Ga City Hall, Ngân hàng Thống Kế chi nhánh, 189 Cheongsa-ro

17 Nơi làm việc hoặc trường học của bạn ở đâu?

- Phân loại phường/xã theo đơn vị hành chính là phường (dong), phân loại phường theo tên trung tâm cộng đồng trực thuộc. (Ví dụ: phường phân theo Cục Thống kê là Dunsan 2-dong)
- Đối với các thành phố thông thường, trả lời câu hỏi điều tra đến cấp quận. (Goyang, Bucheon, Seongnam, Suwon, Ansan, Anyang, Yongin, Jeonju, Changwon, Cheonan, Cheongju, Pohang)
- Nếu nơi làm việc không cố định, đánh dấu vào khu vực chủ yếu hoạt động (làm việc) trong 1 tuần qua hoặc khu vực hoạt động (làm việc) gần đây nhất.

- ① Phường/xã đang sống hiện tại
- ② Phường/xã khác trong cùng quận/huyện/thành phố
- ③ Quận/huyện/thành phố khác

▶ Nếu đi làm hoặc đi học ở quận/huyện/thành phố khác, vui lòng điền tên đơn vị hành chính tương ứng.

◆ Thủ đô/Thành phố trực thuộc trung ương/Tỉnh Quận/huyện/thành phố

Ví dụ điển Bundang-gu Seongnam-si Gyeonggi-do, Seo-gu Daejeon

- Nếu không biết chính xác tên đơn vị hành chính, vui lòng điền tên trường học hoặc tòa nhà lân cận, tên ga tàu điện ngầm hoặc trạm xe buýt, v.v. Nếu biết địa chỉ theo tên đường, thì điền địa chỉ theo tên đường đó.

Ví dụ điển Ga City Hall, Ngân hàng Thống Kế chi nhánh, 189 Cheongsa-ro

Địa điểm làm việc · học tập

이용 교통수단	<p>18 평소 직장(일터, 근무지)이나 학교로 통근 또는 통학할 때 어떤 교통수단을 이용합니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 갈아타는 경우에는 이동 거리가 긴 교통수단 두 가지를 표시합니다. • 「① 걸어서만 이동」은 다른 교통수단을 이용하지 않는 경우에만 표시합니다. • 직장이나 학교(학원) 등에서 제공하는 버스·승합차 등을 이용하는 경우에는 「⑥ 통근·통학 차량」으로 표시합니다. <p>① 걸어서만 이동 ② 자전거(전기자전거 포함) ③ 승용차, 승합차(밴) ④ 화물차(트럭) ⑤ 광역·시내·마을버스 ⑥ 통근·통학 차량 ⑦ 고속·시외버스 ⑧ 전철, 지하철 ⑨ 철도(기차, GTX 포함) ⑩ 택시 ⑪ 개인형 이동장치(전동킥보드, 이륜평행차 등) ⑫ 기타 <input type="text"/></p>	<p>18 Bạn thường sử dụng phương tiện gì để đi làm hoặc đi học?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu phải chuyển phương tiện, đánh dấu vào 2 phương tiện có quãng đường di chuyển dài nhất. • Chỉ đánh dấu vào "① Đi bộ" khi không sử dụng phương tiện nào khác. • Nếu sử dụng xe buýt/xe van của công ty hoặc trường học (trung tâm học thêm), đánh dấu vào "⑥ Xe đưa đón". <p>① Đi bộ ② Xe đạp (bao gồm xe đạp điện) ③ Ô tô con, xe van ④ Xe tải ⑤ Xe buýt liên tỉnh/nội thành/làng ⑥ Xe đưa đón ⑦ Xe buýt cao tốc/liên tỉnh ⑧ Tàu điện, tàu điện ngầm ⑨ Đường sắt (bao gồm tàu hỏa, GTX) ⑩ Taxi ⑪ Phương tiện di chuyển cá nhân (xe scooter điện, xe cân bằng 2 bánh, v.v.) ⑫ Khác <input type="text"/></p>
통근·통학 소요시간	<p>19 집에서 나와 직장(일터, 근무지) 또는 학교에 도착하는 데 걸리는 평균 시간은 얼마입니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 통근 또는 통학 중간에 정기적으로 다른 곳을 경유할 경우에는 경유하는 데 걸리는 시간도 포함하여 계산합니다. <p><input type="text"/> 시간 <input type="text"/> 분</p>	<p>19 Thời gian trung bình từ lúc ra khỏi nhà đến nơi làm việc hoặc trường học là bao lâu?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu thường xuyên ghé qua nơi khác trong quá trình đi làm hoặc đi học, vui lòng tính cả thời gian ghé qua đó. <p><input type="text"/> giờ <input type="text"/> phút</p>
<p>※ 만 나이 15세(2010. 10. 31. 이전 출생) 이상 가구원은 응답합니다. ※ Phần dành cho thành viên từ 15 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2010).</p>		
경제 활동 상태	<p>20 2025.10.19.~10.25. 기간 동안 수입을 목적으로 1시간 이상 일을 하였습니다습니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 부업이나 아르바이트를 했거나 가족의 수입이 되는 일을 도와준 경우도 일한 것에 포함합니다. <p>① 주로 일하였음 ② 가사, 학업(학교, 학원) 등 다른 활동을 하면서 틈틈이 일하였음 ③ 일자리를 갖고 있으나, 휴가 등으로 잠시 쉬고 있음 ④ 일하지 않았음 ▶▶ 26번 문항으로</p>	<p>20 Trong thời gian từ 19/10 đến 25/10/2025, bạn có làm việc từ 1 giờ trở lên với mục đích kiếm thu nhập không?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bao gồm cả việc làm thêm, làm bán thời gian hoặc giúp đỡ gia đình kiếm thu nhập. <p>① Chủ yếu làm việc ② Làm việc trong lúc rảnh rỗi khi vừa làm các hoạt động khác như việc nhà, học tập (đến trường học, đi học thêm), v.v. ③ Có công việc nhưng tạm thời nghỉ do nghỉ phép, v.v. ④ Không làm việc ▶▶ Chuyển đến câu 26</p>
종사상 지위	<p>21 수입이 있는 주된 일자리에서 어떤 지위로 일하였습니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 자유 직업인(프리랜서)은 「② 고용원이 없는 자영업자」에 표시합니다. <p>① 임금 근로자(월급 등 보수를 받음) ② 고용원이 없는 자영업자 ③ 고용원이 있는 자영업자 ④ 무급 가족 종사자(보수 없이 가족의 사업을 도움)</p>	<p>21 Bạn làm việc ở vị trí nào của công việc có thu nhập chính?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Người làm việc tự do (freelancer) đánh dấu vào "② Tự kinh doanh không có nhân viên". <p>① Lao động làm công ăn lương (nhận lương, v.v.) ② Tự kinh doanh không có nhân viên ③ Tự kinh doanh có nhân viên ④ Làm việc cho gia đình không được trả lương (giúp việc kinh doanh của gia đình mà không nhận thù lao)</p>

<p>18 Bạn thường sử dụng phương tiện gì để đi làm hoặc đi học?</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu phải chuyển phương tiện, đánh dấu vào 2 phương tiện có quãng đường di chuyển dài nhất. Chỉ đánh dấu vào "① Đi bộ" khi không sử dụng phương tiện nào khác. Nếu sử dụng xe buýt/xe van của công ty hoặc trường học (trung tâm học thêm), đánh dấu vào "⑥ Xe đưa đón". <p>① Đi bộ ② Xe đạp (bao gồm xe đạp điện) ③ Ô tô con, xe van ④ Xe tải ⑤ Xe buýt liên tỉnh/nội thành/làng ⑥ Xe đưa đón ⑦ Xe buýt cao tốc/liên tỉnh ⑧ Tàu điện, tàu điện ngầm ⑨ Đường sắt (bao gồm tàu hỏa, GTX) ⑩ Taxi ⑪ Phương tiện di chuyển cá nhân (xe scooter điện, xe cân bằng 2 bánh, v.v.) ⑫ Khác <input type="text"/></p>	<p>18 Bạn thường sử dụng phương tiện gì để đi làm hoặc đi học?</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu phải chuyển phương tiện, đánh dấu vào 2 phương tiện có quãng đường di chuyển dài nhất. Chỉ đánh dấu vào "① Đi bộ" khi không sử dụng phương tiện nào khác. Nếu sử dụng xe buýt/xe van của công ty hoặc trường học (trung tâm học thêm), đánh dấu vào "⑥ Xe đưa đón". <p>① Đi bộ ② Xe đạp (bao gồm xe đạp điện) ③ Ô tô con, xe van ④ Xe tải ⑤ Xe buýt liên tỉnh/nội thành/làng ⑥ Xe đưa đón ⑦ Xe buýt cao tốc/liên tỉnh ⑧ Tàu điện, tàu điện ngầm ⑨ Đường sắt (bao gồm tàu hỏa, GTX) ⑩ Taxi ⑪ Phương tiện di chuyển cá nhân (xe scooter điện, xe cân bằng 2 bánh, v.v.) ⑫ Khác <input type="text"/></p>	Phương tiện đi lại
<p>19 Thời gian trung bình từ lúc ra khỏi nhà đến nơi làm việc hoặc trường học là bao lâu?</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu thường xuyên ghé qua nơi khác trong quá trình đi làm hoặc đi học, vui lòng tính cả thời gian ghé qua đó. <p><input type="text"/> giờ <input type="text"/> phút</p>	<p>19 Thời gian trung bình từ lúc ra khỏi nhà đến nơi làm việc hoặc trường học là bao lâu?</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu thường xuyên ghé qua nơi khác trong quá trình đi làm hoặc đi học, vui lòng tính cả thời gian ghé qua đó. <p><input type="text"/> giờ <input type="text"/> phút</p>	Thời gian đi làm · đi học
※ Phần dành cho thành viên từ 15 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2010).		
<p>20 Trong thời gian từ 19/10 đến 25/10/2025, bạn có làm việc từ 1 giờ trở lên với mục đích kiếm thu nhập không?</p> <ul style="list-style-type: none"> Bao gồm cả việc làm thêm, làm bán thời gian hoặc giúp đỡ gia đình kiếm thu nhập. <p>① Chủ yếu làm việc ② Làm việc trong lúc rảnh rỗi khi vừa làm các hoạt động khác như việc nhà, học tập (đến trường học, đi học thêm), v.v. ③ Có công việc nhưng tạm thời nghỉ do nghỉ phép, v.v. ④ Không làm việc ▶ Chuyển đến câu 26</p>	<p>20 Trong thời gian từ 19/10 đến 25/10/2025, bạn có làm việc từ 1 giờ trở lên với mục đích kiếm thu nhập không?</p> <ul style="list-style-type: none"> Bao gồm cả việc làm thêm, làm bán thời gian hoặc giúp đỡ gia đình kiếm thu nhập. <p>① Chủ yếu làm việc ② Làm việc trong lúc rảnh rỗi khi vừa làm các hoạt động khác như việc nhà, học tập (đến trường học, đi học thêm), v.v. ③ Có công việc nhưng tạm thời nghỉ do nghỉ phép, v.v. ④ Không làm việc ▶ Chuyển đến câu 26</p>	Tình trạng hoạt động kinh tế
<p>21 Bạn làm việc ở vị trí nào của công việc có thu nhập chính?</p> <ul style="list-style-type: none"> Người làm việc tự do (freelancer) đánh dấu vào "② Tự kinh doanh không có nhân viên". <p>① Lao động làm công ăn lương (nhận lương, v.v.) ② Tự kinh doanh không có nhân viên ③ Tự kinh doanh có nhân viên ④ Làm việc cho gia đình không được trả lương (giúp việc kinh doanh của gia đình mà không nhận thù lao)</p>	<p>21 Bạn làm việc ở vị trí nào của công việc có thu nhập chính?</p> <ul style="list-style-type: none"> Người làm việc tự do (freelancer) đánh dấu vào "② Tự kinh doanh không có nhân viên". <p>① Lao động làm công ăn lương (nhận lương, v.v.) ② Tự kinh doanh không có nhân viên ③ Tự kinh doanh có nhân viên ④ Làm việc cho gia đình không được trả lương (giúp việc kinh doanh của gia đình mà không nhận thù lao)</p>	Vị trí việc làm

<p style="text-align: center;">산 업</p>	<p>22 일을 한 직장(사업체)은 주로 무엇을 하는 곳이며, 직장(사업체)의 이름은 무엇입니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 사업체 이름이 없는 경우에는 취급 상품명, 제공 서비스, 일하는 장소 등 산업 활동을 파악하는 데 도움이 될 만한 내용을 기입합니다. • 각종 법령에 인용되는 한국표준산업분류 기준에 따라, 정확한 산업 분류를 위해 구체적으로 기입합니다. <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 30%;">사업체가 하는 일</td> <td></td> </tr> <tr> <td>직장(사업체) 이름</td> <td></td> </tr> </table> <p>작성예시 사업체가 하는 일: 가정용 냉장고 제조 직장(사업체) 이름: 통계전자 수원 공장</p>	사업체가 하는 일		직장(사업체) 이름		<p>22 Nơi làm việc (công ty) của bạn chủ yếu làm gì và tên nơi làm việc (công ty) là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu không có tên công ty, vui lòng điền nội dung có thể giúp xác định được ngành nghề như tên sản phẩm, dịch vụ cung cấp, nơi làm việc, v.v. • Vui lòng điền cụ thể để có thể phân loại ngành nghề chính xác theo Phân loại ngành nghề tiêu chuẩn Hàn Quốc được trích dẫn trong các bộ luật. <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 30%;">Công việc của công ty</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Tên nơi làm việc (công ty)</td> <td></td> </tr> </table> <p>Ví dụ điển Công việc của công ty: Sản xuất tủ lạnh gia dụng Tên nơi làm việc (công ty): Nhà máy Suwon, Công ty điện tử Thống Kế</p>	Công việc của công ty		Tên nơi làm việc (công ty)									
사업체가 하는 일																		
직장(사업체) 이름																		
Công việc của công ty																		
Tên nơi làm việc (công ty)																		
<p style="text-align: center;">근 로 장 소</p>	<p>23 주로 일한 장소는 어디였습니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 「① 사업장」은 보험 설계사 등과 같이 사무실에 출근하여 업무 지시 등을 받고 밖에서 주로 활동하는 경우도 포함합니다. • 「② 자기 집」 또는 「③ 남의 집」은 사업장이 집 안에 있는 경우를 의미합니다. <ol style="list-style-type: none"> ① 사업장(건물 및 부속된 대지 포함) ② 자기 집 ③ 남의 집 ④ 거리(방문판매, 노점상 등) ⑤ 야외 작업 현장(논밭, 건설현장 등) ⑥ 운송 수단(자동차, 기차, 항공기 등) ⑦ 기타 <input style="width: 50px;" type="text"/> 	<p>23 Bạn chủ yếu làm việc ở đâu?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 「① Nơi kinh doanh」 bao gồm cả trường hợp như nhân viên bảo hiểm, v.v. đến văn phòng để nhận chỉ thị công việc rồi chủ yếu hoạt động bên ngoài. • 「② Nhà riêng」 hoặc 「③ Nhà người khác」 là trường hợp nơi kinh doanh nằm trong nhà. <ol style="list-style-type: none"> ① Nơi kinh doanh (bao gồm tòa nhà và đất đai gắn liền) ② Nhà riêng ③ Nhà người khác ④ Đường phố (bán hàng lưu động, quầy hàng rong, v.v.) ⑤ Công trường ngoài trời (ruộng, công trường xây dựng, v.v.) ⑥ Phương tiện vận chuyển (ô tô, tàu hỏa, máy bay, v.v.) ⑦ Khác <input style="width: 50px;" type="text"/> 																
<p style="text-align: center;">직 업</p>	<p>24 일한 곳에서 구체적으로 어떤 일을 했으며, 직책(직무)과 부서는 무엇입니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 직책(직무)이 없는 경우에는 직업명을 기입하고, 근무 부서가 없는 경우에는 일한 장소를 기입합니다. • 각종 법령에 인용되는 한국표준직업분류 기준에 따라, 정확한 직업 분류를 위해 구체적으로 기입합니다. <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 30%;">내가 하였던 일</td> <td></td> </tr> <tr> <td>직책(직무)</td> <td></td> </tr> <tr> <td>근무 부서</td> <td></td> </tr> </table> <p>작성예시 내가 하였던 일: 매장에서 화장품 판매 직책(직무): 판매원 근무 부서: 통계화장품 강남점</p>	내가 하였던 일		직책(직무)		근무 부서		<p>24 Bạn làm công việc cụ thể gì ở nơi làm việc; phòng ban và chức vụ (nhiệm vụ) của bạn là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu không có chức vụ (nhiệm vụ), vui lòng điền tên công việc. Nếu không có phòng ban, vui lòng điền nơi làm việc. • Vui lòng điền cụ thể để có thể phân loại nghề nghiệp chính xác theo Phân loại nghề nghiệp tiêu chuẩn Hàn Quốc được trích dẫn trong các bộ luật. <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 30%;">Công việc tôi làm</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chức vụ (nhiệm vụ)</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Phòng ban</td> <td></td> </tr> </table> <p>Ví dụ điển Công việc tôi làm: Bán mỹ phẩm tại cửa hàng Chức vụ (nhiệm vụ): Nhân viên bán hàng Phòng ban: Mỹ phẩm Thống Kế, chi nhánh Gangnam</p>	Công việc tôi làm		Chức vụ (nhiệm vụ)		Phòng ban					
내가 하였던 일																		
직책(직무)																		
근무 부서																		
Công việc tôi làm																		
Chức vụ (nhiệm vụ)																		
Phòng ban																		
<p style="text-align: center;">현 직 업 근 로 기간 연 수</p>	<p>25 24 번 문항의 '내가 하였던 일'을 얼마 동안 하였습니다?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 직장이나 사업체를 옮겼더라도 하고 있는 일이 같으면 이전 직장 근무 연수도 포함합니다. <table style="width: 100%;"> <tr> <td>① 6개월 미만</td> <td>⑤ 5년 이상~10년 미만</td> </tr> <tr> <td>② 6개월 이상~1년 미만</td> <td>⑥ 10년 이상~15년 미만</td> </tr> <tr> <td>③ 1년 이상~3년 미만</td> <td>⑦ 15년 이상~20년 미만</td> </tr> <tr> <td>④ 3년 이상~5년 미만</td> <td>⑧ 20년 이상</td> </tr> </table>	① 6개월 미만	⑤ 5년 이상~10년 미만	② 6개월 이상~1년 미만	⑥ 10년 이상~15년 미만	③ 1년 이상~3년 미만	⑦ 15년 이상~20년 미만	④ 3년 이상~5년 미만	⑧ 20년 이상	<p>25 Bạn đã làm "Công việc tôi làm" ở câu 24 trong bao lâu?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ngay cả khi bạn đã thay đổi nơi làm việc hoặc công ty, nếu công việc vẫn giống nhau, vui lòng tính cả thời gian làm việc ở nơi làm việc trước đó. <table style="width: 100%;"> <tr> <td>① Dưới 6 tháng</td> <td>⑤ Từ 5 năm đến dưới 10 năm</td> </tr> <tr> <td>② Từ 6 tháng đến dưới 1 năm</td> <td>⑥ Từ 10 năm đến dưới 15 năm</td> </tr> <tr> <td>③ Từ 1 năm đến dưới 3 năm</td> <td>⑦ Từ 15 năm đến dưới 20 năm</td> </tr> <tr> <td>④ Từ 3 năm đến dưới 5 năm</td> <td>⑧ Từ 20 năm trở lên</td> </tr> </table>	① Dưới 6 tháng	⑤ Từ 5 năm đến dưới 10 năm	② Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	⑥ Từ 10 năm đến dưới 15 năm	③ Từ 1 năm đến dưới 3 năm	⑦ Từ 15 năm đến dưới 20 năm	④ Từ 3 năm đến dưới 5 năm	⑧ Từ 20 năm trở lên
① 6개월 미만	⑤ 5년 이상~10년 미만																	
② 6개월 이상~1년 미만	⑥ 10년 이상~15년 미만																	
③ 1년 이상~3년 미만	⑦ 15년 이상~20년 미만																	
④ 3년 이상~5년 미만	⑧ 20년 이상																	
① Dưới 6 tháng	⑤ Từ 5 năm đến dưới 10 năm																	
② Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	⑥ Từ 10 năm đến dưới 15 năm																	
③ Từ 1 năm đến dưới 3 năm	⑦ Từ 15 năm đến dưới 20 năm																	
④ Từ 3 năm đến dưới 5 năm	⑧ Từ 20 năm trở lên																	

22 Nơi làm việc (công ty) của bạn chủ yếu làm gì và tên nơi làm việc (công ty) là gì?

- Nếu không có tên công ty, vui lòng điền nội dung có thể giúp xác định được ngành nghề như tên sản phẩm, dịch vụ cung cấp, nơi làm việc, v.v.
- Vui lòng điền cụ thể để có thể phân loại ngành nghề chính xác theo Phân loại ngành nghề tiêu chuẩn Hàn Quốc được trích dẫn trong các bộ luật.

Công việc của công ty	
Tên nơi làm việc (công ty)	

Ví dụ điển Công việc của công ty: Sản xuất tủ lạnh gia dụng
 Tên nơi làm việc (công ty): Nhà máy Suwon, Công ty điện tử Thống Kê

22 Nơi làm việc (công ty) của bạn chủ yếu làm gì và tên nơi làm việc (công ty) là gì?

- Nếu không có tên công ty, vui lòng điền nội dung có thể giúp xác định được ngành nghề như tên sản phẩm, dịch vụ cung cấp, nơi làm việc, v.v.
- Vui lòng điền cụ thể để có thể phân loại ngành nghề chính xác theo Phân loại ngành nghề tiêu chuẩn Hàn Quốc được trích dẫn trong các bộ luật.

Công việc của công ty	
Tên nơi làm việc (công ty)	

Ví dụ điển Công việc của công ty: Sản xuất tủ lạnh gia dụng
 Tên nơi làm việc (công ty): Nhà máy Suwon, Công ty điện tử Thống Kê

Ngành nghề

23 Bạn chủ yếu làm việc ở đâu?

- "① Nơi kinh doanh" bao gồm cả trường hợp như nhân viên bảo hiểm, v.v. đến văn phòng để nhận chỉ thị công việc rồi chủ yếu hoạt động bên ngoài.
- "② Nhà riêng" hoặc "③ Nhà người khác" là trường hợp nơi kinh doanh nằm trong nhà.

- ① Nơi kinh doanh (bao gồm tòa nhà và đất đai gắn liền)
- ② Nhà riêng
- ③ Nhà người khác
- ④ Đường phố (bán hàng lưu động, quầy hàng rong, v.v.)
- ⑤ Công trường ngoài trời (ruộng, công trường xây dựng, v.v.)
- ⑥ Phương tiện vận chuyển (ô tô, tàu hỏa, máy bay, v.v.)
- ⑦ Khác

23 Bạn chủ yếu làm việc ở đâu?

- "① Nơi kinh doanh" bao gồm cả trường hợp như nhân viên bảo hiểm, v.v. đến văn phòng để nhận chỉ thị công việc rồi chủ yếu hoạt động bên ngoài.
- "② Nhà riêng" hoặc "③ Nhà người khác" là trường hợp nơi kinh doanh nằm trong nhà.

- ① Nơi kinh doanh (bao gồm tòa nhà và đất đai gắn liền)
- ② Nhà riêng
- ③ Nhà người khác
- ④ Đường phố (bán hàng lưu động, quầy hàng rong, v.v.)
- ⑤ Công trường ngoài trời (ruộng, công trường xây dựng, v.v.)
- ⑥ Phương tiện vận chuyển (ô tô, tàu hỏa, máy bay, v.v.)
- ⑦ Khác

Nơi làm việc

24 Bạn làm công việc cụ thể gì ở nơi làm việc; phòng ban và chức vụ (nhiệm vụ) của bạn là gì?

- Nếu không có chức vụ (nhiệm vụ), vui lòng điền tên công việc. Nếu không có phòng ban, vui lòng điền nơi làm việc.
- Vui lòng điền cụ thể để có thể phân loại nghề nghiệp chính xác theo Phân loại nghề nghiệp tiêu chuẩn Hàn Quốc được trích dẫn trong các bộ luật.

Công việc tôi làm	
Chức vụ (nhiệm vụ)	
Phòng ban	

Ví dụ điển Công việc tôi làm: Bán mỹ phẩm tại cửa hàng
 Chức vụ (nhiệm vụ): Nhân viên bán hàng
 Phòng ban: Mỹ phẩm Thống Kê, chi nhánh Gangnam

24 Bạn làm công việc cụ thể gì ở nơi làm việc; phòng ban và chức vụ (nhiệm vụ) của bạn là gì?

- Nếu không có chức vụ (nhiệm vụ), vui lòng điền tên công việc. Nếu không có phòng ban, vui lòng điền nơi làm việc.
- Vui lòng điền cụ thể để có thể phân loại nghề nghiệp chính xác theo Phân loại nghề nghiệp tiêu chuẩn Hàn Quốc được trích dẫn trong các bộ luật.

Công việc tôi làm	
Chức vụ (nhiệm vụ)	
Phòng ban	

Ví dụ điển Công việc tôi làm: Bán mỹ phẩm tại cửa hàng
 Chức vụ (nhiệm vụ): Nhân viên bán hàng
 Phòng ban: Mỹ phẩm Thống Kê, chi nhánh Gangnam

Nghề nghiệp

25 Bạn đã làm "Công việc tôi làm" ở câu 24 trong bao lâu?

- Ngay cả khi bạn đã thay đổi nơi làm việc hoặc công ty, nếu công việc vẫn giống nhau, vui lòng tính cả thời gian làm việc ở nơi làm việc trước đó.

- ① Dưới 6 tháng
- ② Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- ③ Từ 1 năm đến dưới 3 năm
- ④ Từ 3 năm đến dưới 5 năm
- ⑤ Từ 5 năm đến dưới 10 năm
- ⑥ Từ 10 năm đến dưới 15 năm
- ⑦ Từ 15 năm đến dưới 20 năm
- ⑧ Từ 20 năm trở lên

25 Bạn đã làm "Công việc tôi làm" ở câu 24 trong bao lâu?

- Ngay cả khi bạn đã thay đổi nơi làm việc hoặc công ty, nếu công việc vẫn giống nhau, vui lòng tính cả thời gian làm việc ở nơi làm việc trước đó.

- ① Dưới 6 tháng
- ② Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- ③ Từ 1 năm đến dưới 3 năm
- ④ Từ 3 năm đến dưới 5 năm
- ⑤ Từ 5 năm đến dưới 10 năm
- ⑥ Từ 10 năm đến dưới 15 năm
- ⑦ Từ 15 năm đến dưới 20 năm
- ⑧ Từ 20 năm trở lên

Thời gian làm việc của nghề nghiệp hiện tại

혼인 상태	<p>26 혼인 상태는 어떠합니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 사실상의 혼인 상태도 포함합니다. <p>① 미혼 ② 배우자 있음 ③ 사별 ④ 이혼</p> <p>▶▶ 28번 문항으로</p>	<p>26 Tình trạng kết hôn của bạn là gì?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bao gồm cả tình trạng kết hôn thực tế. <p>① Chưa kết hôn ② Có vợ/chồng ③ Góa ④ Ly hôn</p> <p>▶▶ Chuyển đến câu 28</p>
	<p>※ 만 나이 19세(2006. 10. 31. 이전 출생) 이상이고 「26 혼인상태」에서 미혼인 가구원은 응답합니다.</p>	<p>※ Phần dành cho thành viên từ 19 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2006) và chưa kết hôn ở "Câu 26. Tình trạng kết hôn".</p>
결혼 계획 의향	<p>27 앞으로 결혼할 계획이나 의향이 있습니까?</p> <p>① 있음 ② 없음</p>	<p>27 Bạn có kế hoạch hoặc ý định kết hôn trong tương lai không?</p> <p>① Có ② Không</p>
	<p>※ 만 나이 19세(2006. 10. 31. 이전 출생)부터 49세(1975. 11. 1. 이후 출생)까지의 가구원은 응답합니다.</p>	<p>※ Phần dành cho thành viên từ 19 tuổi (sinh trước 31/10/2006) đến 49 tuổi (sinh sau 1/11/1975).</p>
자녀 계획 의향	<p>28 앞으로 자녀를 가질 계획이나 의향이 있습니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 현재 임신 중인 태아도 포함합니다. • 자녀가 있는 경우에는 추가 계획 자녀 수를 기입합니다. • 미혼 등의 경우에는 희망 자녀 수를 기입합니다. <p>① 있음 <input type="text"/> 명 ② 없음</p>	<p>28 Bạn có kế hoạch hoặc ý định có con trong tương lai không?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bao gồm cả thai nhi đang mang thai hiện tại. • Nếu đã có con, vui lòng điền số con đang có kế hoạch sẽ sinh thêm. • Trường hợp chưa kết hôn hoặc tương tự, vui lòng điền số con mong muốn có trong tương lai. <p>① Có <input type="text"/> người ② Không</p>
	<p>※ 만 나이 20세(2005. 10. 31. 이전 출생) 이상이고, 「26 혼인상태」에서 배우자 있음, 사별, 이혼인 여성은 응답합니다.</p>	<p>※ Phần dành cho phụ nữ từ 20 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2005) và đã có vợ/chồng, góa, ly hôn ở "Câu 26. Tình trạng kết hôn".</p>
경관근절	<p>29 결혼 전에 직장(일자리)을 가진 적이 있습니까?</p> <ul style="list-style-type: none"> • 생계 목적이 아닌 부업이나 아르바이트 등은 제외합니다. • 여러 직장(일자리)을 가졌을 경우에는 결혼 직전에 가졌던 직장(일자리)을 기준으로 표시합니다. <p>① 있음 ② 없음</p> <p>▶ 그 직장(일자리)을 그만둔 적이 있다면 주된 이유는 무엇입니까?</p> <p>① 결혼 ② 임신, 출산 ③ 육아(미취학 아동) ④ 교육(취학 자녀) ⑤ 가족 돌봄(부모 등) ⑥ 기타 <input type="text"/> ⑦ 그만둔 적 없음</p>	<p>29 Bạn đã từng có việc làm (công việc) trước khi kết hôn chưa?</p> <ul style="list-style-type: none"> • Không tính các công việc làm thêm hoặc bán thời gian không nhằm mục đích sinh kế. • Nếu từng có nhiều việc làm (công việc), vui lòng đánh dấu dựa trên việc làm (công việc) ngay trước khi kết hôn. <p>① Có ② Không</p> <p>▶ Nếu bạn đã từng nghỉ công việc đó, lý do chính là gì?</p> <p>① Kết hôn ② Mang thai, sinh con ③ Chăm sóc con cái (trẻ chưa đến tuổi đi học) ④ Giáo dục (con đã đi học) ⑤ Chăm sóc gia đình (bố mẹ, v.v.) ⑥ Khác <input type="text"/> ⑦ Chưa từng nghỉ việc</p>

※ 만 나이 9세(2016. 10. 31. 이전 출생) 이상 가구원은 응답합니다.

가족 돌봄 시간

30 질병, 노령, 장애, 건강문제 등의 이유로 대가 없이 지속적으로 돌보는 가족(친인척)이 있습니까?

- 돌봄활동은 간병, 집안일, 목욕시키기, 정서적 활동 등을 의미합니다.
- 자녀 양육과 일시적인 돌봄 활동은 제외합니다.
- 따로 사는 가족(친인척)을 돌보는 경우도 포함합니다.

① 있음 ② 없음

▶ 지난 일주일 동안 총 몇 시간 돌보았습니까?

- 돌봄대상자와 (요양)병원, 주간 보호 센터 등으로 함께 이동하거나 진료를 보는 시간 등을 포함합니다.

- 1 5시간 미만
- 2 5시간 이상~10시간 미만
- 3 10시간 이상~20시간 미만
- 4 20시간 이상~35시간 미만
- 5 35시간 이상~50시간 미만
- 6 50시간 이상

※ Phần dành cho thành viên từ 9 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2016).

30 Bạn có thành viên gia đình (họ hàng) cần chăm sóc liên tục mà không được trả công vì lý do bệnh tật, tuổi già, khuyết tật, vấn đề sức khỏe, v.v. không?

- Hoạt động chăm sóc bao gồm chăm sóc y tế, giúp việc nhà, tắm rửa, hoạt động tinh thần, v.v.
- Không tính việc nuôi dạy con cái hoặc chăm sóc trong thời gian ngắn.
- Bao gồm cả trường hợp chăm sóc thành viên gia đình (họ hàng) sống riêng.

① Có ② Không

▶ Trong một tuần vừa qua, bạn đã dành tổng cộng bao nhiêu giờ để chăm sóc?

- Bao gồm thời gian cùng người cần chăm sóc di chuyển đến hoặc điều trị ở bệnh viện (viện điều dưỡng), trung tâm chăm sóc ban ngày, v.v.

- 1 Dưới 5 giờ
- 2 Từ 5 giờ đến dưới 10 giờ
- 3 Từ 10 giờ đến dưới 20 giờ
- 4 Từ 20 giờ đến dưới 35 giờ
- 5 Từ 35 giờ đến dưới 50 giờ
- 6 Từ 50 giờ trở lên

※ 만 나이 20세(2005. 10. 31. 이전 출생) 이상 가구원은 응답합니다.

생활비 지원원천

31 생활비는 어떻게 마련하고 있습니까?

- 두 가지 이상인 경우에는 주된 두 가지를 표시합니다.

- ① 본인의 일, 직업
- ② 배우자의 일, 직업
- ③ 금융 자산(예금, 적금, 주식, 펀드, 채권 등)
- ④ 부동산 등 실물 자산(매도 및 임대 수입 등)
- ⑤ 공적 연금(국민연금, 공무원연금, 사학연금, 군인연금, 별정우체국연금 등)
- ⑥ 개인 연금(은행, 보험 등), 주택연금, 농지연금
- ⑦ 국가 및 지방자치단체의 보조(기초생활수급 지원금, 기초연금 등)
- ⑧ 자녀의 도움
- ⑨ 부모의 도움
- ⑩ 기타

※ Phần dành cho thành viên từ 20 tuổi trở lên (sinh trước 31/10/2005).

31 Bạn chi trả chi phí sinh hoạt bằng cách nào?

- Nếu có từ hai nguồn trở lên, vui lòng đánh dấu vào hai nguồn chính.

- ① Công việc, nghề nghiệp của bản thân
- ② Công việc, nghề nghiệp của vợ/chồng
- ③ Tài sản tài chính (tiền gửi, tiết kiệm, cổ phiếu, quỹ đầu tư, trái phiếu, v.v.)
- ④ Tài sản thực (thu nhập từ bán hoặc cho thuê bất động sản, v.v.)
- ⑤ Lương hưu công (lương hưu quốc gia, lương hưu công chức, lương hưu giáo viên, lương hưu quân nhân, lương hưu bưu điện, v.v.)
- ⑥ Lương hưu cá nhân (ngân hàng, bảo hiểm, v.v.), lương hưu nhà ở, lương hưu đất nông nghiệp
- ⑦ Trợ cấp từ nhà nước và chính quyền địa phương (trợ cấp sinh hoạt cơ bản, lương hưu cơ bản, v.v.)
- ⑧ Sự hỗ trợ của con cái
- ⑨ Sự hỗ trợ của bố mẹ
- ⑩ Khác

Hộ gia đình



※ 1인 가구의 경우에만 응답합니다.

32 1인 가구 사유

부모, 배우자, 자녀 등과 떨어져 혼자 살고 있는 주된 이유는 무엇입니까?

- ① 본인의 직장(구직 포함) 때문에
- ② 본인의 학업 때문에
- ③ 본인의 건강(요양 포함) 때문에
- ④ 본인의 독립생활을 위하여
- ⑤ 가족이 학업, 취업, 혼인, 건강 등으로 떨어져 살게 되어서
- ⑥ 가족과 사별
- ⑦ 기타

33 혼자 산 기간

혼자 산 기간은 얼마나 되었습니까?

- 다른 사람과 같이 살다가 최근에 혼자 살게 된 기간으로 기입합니다.
- 1개월 미만인 경우, 1개월로 기입합니다.

년 개월

※ 모든 가구는 응답합니다.

34 방의 수

이 가구에 방, 거실은 각각 몇 개입니까?

- 방이란 사면이 벽 또는 문으로 막혀 있고 높이는 2미터(m), 넓이는 4제곱미터(m²) 이상인 것을 의미합니다.
- 한 공간을 여러 가지 용도로 사용할 경우에는 **주된 용도**를 기준으로 기입합니다. (예: 거실 겸 식사용 방은 거실)
- 원룸의 경우, '잠을 자기 위해 이용하는 방'은 1개, 그 외는 모두 0개로 기입합니다.

- ◆ 방
 - 잠을 자기 위해 이용하는 방 개
 - 기타 용도의 방 개
(서재, 옷방, 식사용 방 등)
- ◆ 거실 개
(사면이 벽 또는 문으로 막혀 있는 대청마루 포함)

※ Phần chỉ dành cho hộ gia đình 1 người

32 Lý do sống một mình

Lý do chính bạn sống một mình, tách khỏi bố mẹ, vợ/chồng, con cái, v.v. là gì?

- ① Vì công việc của bản thân (bao gồm tìm việc)
- ② Vì học tập của bản thân
- ③ Vì sức khỏe của bản thân (bao gồm điều dưỡng)
- ④ Để sống độc lập
- ⑤ Vì gia đình phải sống xa nhau do học tập, việc làm, kết hôn, sức khỏe, v.v.
- ⑥ Không còn người thân
- ⑦ Khác

33 Thời gian sống một mình

Bạn đã sống một mình được bao lâu?

- Vui lòng điền thời gian bạn bắt đầu sống một mình sau khi sống cùng người khác gần đây nhất.
- Nếu dưới 1 tháng, vui lòng điền 1 tháng.

năm tháng

※ Phần dành cho tất cả các hộ gia đình.

34 Số phòng

Hộ gia đình này có bao nhiêu phòng và phòng khách?

- Phòng là không gian được bao quanh bởi tường hoặc cửa ở bốn phía, có chiều cao từ 2 mét (m) trở lên và diện tích từ 4 mét vuông (m²) trở lên.
- Nếu một không gian được sử dụng cho nhiều mục đích, vui lòng điền theo mục đích chính. (Ví dụ: phòng vừa là phòng khách vừa là phòng ăn thì điền là phòng khách)
- Đối với căn hộ một phòng "dùng để ngủ", vui lòng điền 1 phòng ngủ và 0 cho các loại phòng khác.

- ◆ Phòng
 - Phòng dùng để ngủ phòng
 - Phòng khác phòng
(phòng đọc sách, phòng để quần áo, phòng ăn, v.v.)
- ◆ Phòng khách phòng
(bao gồm cả phòng khách kiểu Hàn Quốc được bao quanh bởi tường hoặc cửa ở bốn phía)"

35 난방시설

이 가구의 난방시설은 어떤 형태입니까?

- ① 중앙난방
- ② 지역난방(열병합 발전, 쓰레기 소각 폐열 활용 등)
- ③ 개별난방

▶ 사용하는 개별난방 방식이 두 가지 이상일 경우에는 주된 두 가지를 우선순위에 따라 표시합니다.

	1순위	2순위
① 도시가스보일러	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
② 기름보일러	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
③ LPG(프로판가스)보일러	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
④ 전기보일러	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
⑤ 연탄보일러	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
⑥ 화목보일러	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
⑦ 신재생에너지 난방 시스템 (태양열 보일러, 지열 히트펌프 등)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
⑧ 기타 <input style="width: 100px;" type="text"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

36 자전거 보유

이 가구에서는 자전거(전기자전거 포함)를 보유하고 있습니까?

- 소유 여부와 관계없이 가구에서 보유 중인 자전거를 대상으로 기입합니다.
- 아동용 세발자전거와 페달을 밟지 않아도 움직이는 가속기 조작형(스로틀형) 자전거는 제외합니다.

① 있음 대 ② 없음

37 자동차 보유 및 주차장소

이 가구에서는 자동차를 보유하고 있습니까?

- 소유 여부와 관계없이 가구에서 사용 중인 자동차를 대상으로 표시합니다.

① 있음 대 ② 없음

▶ 자동차를 주로 어디에 주차합니까?

- 두 대 이상의 자동차를 각기 다른 곳에 주차하는 경우에는 주로 주차하는 장소 두 곳에 표시합니다.

- ① 자가 주차장(단독주택 또는 아파트 단지 내)
- ② 영업용 주차장, 건물 부설 주차장(도로가 아닌 광장이나 건물 내)
- ③ 노상 주차장(주차선이 그려진 곳, 거주자 우선 주차 구역 포함)
- ④ 도로변, 골목길(주차선이 없는 곳)
- ⑤ 공터
- ⑥ 기타

35 Hệ thống sưởi

Hình thức hệ thống sưởi của hộ gia đình này là gì?

- ① Sưởi chung một hệ thống
- ② Hệ thống sưởi của địa phương (sử dụng nhiệt điện kết hợp, tận dụng nhiệt từ đốt rác, v.v.)
- ③ Sưởi riêng từng nhà

▶ Với hệ thống sưởi riêng từng nhà đang sử dụng, nếu thuộc từ hai trở lên hình thức thì đánh dấu chọn hai loại ưu tiên sử dụng nhất.

	Thứ 1	Thứ 2
① Lò hơi gas đô thị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
② Lò hơi dầu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
③ Lò hơi LPG (propane)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
④ Lò hơi điện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
⑤ Lò hơi than đá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
⑥ Lò hơi củi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
⑦ Hệ thống sưởi từ năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, địa nhiệt, v.v.)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
⑧ Khác <input style="width: 100px;" type="text"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

36 Sở hữu xe đạp

Hộ gia đình này có sở hữu xe đạp (bao gồm xe đạp điện) không?

- Vui lòng điền số lượng xe đạp mà hộ gia đình đang sở hữu, bất kể có quyền sở hữu hay không.
- Không tính xe đạp ba bánh cho trẻ em và xe đạp có gắn bộ phận gia tốc không cần đạp bàn đạp (như xe đạp điện).

① Có chiếc ② Không

37 Sở hữu ô tô và nơi đỗ xe

Hộ gia đình này có sở hữu ô tô không?

- Vui lòng đánh dấu đối với ô tô mà hộ gia đình đang sử dụng, bất kể quyền sở hữu.

① Có chiếc ② Không

▶ Bạn thường đỗ ô tô ở đâu?

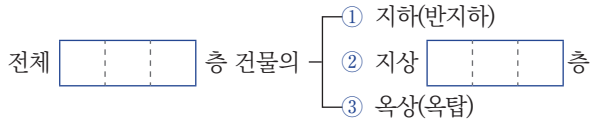
- Nếu có từ hai ô tô trở lên và đỗ ở các nơi khác nhau, vui lòng đánh dấu vào hai nơi đỗ xe chính nhất.

- ① Bãi đỗ xe riêng (trong nhà riêng hoặc khuôn viên chung cư)
- ② Bãi đỗ xe thương mại hoặc cửa tòa nhà (không phải đường phố mà là quảng trường hoặc trong tòa nhà)
- ③ Bãi đỗ xe ven đường (nơi có vạch kẻ đỗ xe, bao gồm khu vực ưu tiên đỗ xe cho cư dân)
- ④ Lề đường, ngõ hẻm (nơi không có vạch kẻ đỗ xe)
- ⑤ Bãi đất trống
- ⑥ Khác

38 건물 및 거주 층

이 가구가 살고 있는 건물은 총 몇 층이며 그중 몇 층에 살고 있습니까?

- 전체 층수는 해당 건물의 가장 높은 층을 기준으로 하며 지하(반지하) 및 옥상(옥탑)은 층수에서 제외합니다.



39 거주 기간

이 가구는 이 집에 거주한 지 얼마나 되었습니까?

- 가장 오래 거주하고 있는 가구원을 기준으로 표시합니다.

- ① 1년 미만
- ② 1년 이상~2년 미만
- ③ 2년 이상~3년 미만
- ④ 3년 이상~5년 미만
- ⑤ 5년 이상~10년 미만
- ⑥ 10년 이상~15년 미만
- ⑦ 15년 이상~20년 미만
- ⑧ 20년 이상~25년 미만
- ⑨ 25년 이상

40 점유 형태

이 가구가 현재 살고 있는 집의 점유 형태는 무엇입니까?

- 관사, 사택에 살더라도 집세(방세)를 내는 경우에는 해당 점유 형태로 표시합니다.
- 「⑤ 사글세」에 해당하는 경우에는 계약 기간도 함께 기입합니다.
- 「⑥ 무상」은 자기 집은 아니지만 세 없이 무상으로 살고 있는 경우를 의미합니다.

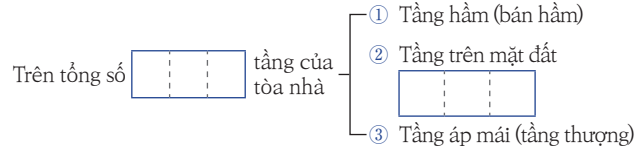
- ① 자기 집 ▶▶ **작성을 마칩니다.**
- ② 전세(월세 없음)
- ③ 보증금이 있는 월세
- ④ 보증금이 없는 월세
- ⑤ 사글세* 개월
- ⑥ 무상 ▶▶ **작성을 마칩니다.**

*사글세는 보증금 없이 미리 몇 개월 치의 집세(방세)를 한꺼번에 내고 그 금액에서 매월 1개월분의 집세(방세)를 공제하는 형태입니다.

38 Số tầng của tòa nhà và tầng đang ở

Tòa nhà hộ gia đình bạn đang sống có tổng cộng bao nhiêu tầng và bạn đang sống ở tầng nào?

- Tổng số tầng là số tầng cao nhất của tòa nhà, không tính tầng hầm (bán hầm) và tầng áp mái (tầng thượng).



39 Thời gian cư trú

Hộ gia đình bạn đã sống trong ngôi nhà này bao lâu rồi?

- Vui lòng đánh dấu dựa vào thành viên trong hộ sống ở nhà này lâu nhất.

- ① Dưới 1 năm
- ② Từ 1 năm đến dưới 2 năm
- ③ Từ 2 năm đến dưới 3 năm
- ④ Từ 3 năm đến dưới 5 năm
- ⑤ Từ 5 năm đến dưới 10 năm
- ⑥ Từ 10 năm đến dưới 15 năm
- ⑦ Từ 15 năm đến dưới 20 năm
- ⑧ Từ 20 năm đến dưới 25 năm
- ⑨ Từ 25 năm trở lên

40 Hình thức sở hữu

Hình thức sở hữu nhà ở hiện tại của hộ gia đình này là gì?

- Ngay cả khi sống trong nhà công vụ, nhà của công ty, nếu phải trả tiền thuê nhà (phòng) thì vui lòng đánh dấu vào hình thức sở hữu tương ứng.
- Nếu thuộc trường hợp "⑤ Trả trước tiền thuê nhiều tháng", vui lòng điền cả thời hạn hợp đồng.
- "⑥ Miễn phí" là trường hợp không phải là nhà của mình nhưng được ở miễn phí, không phải trả tiền thuê.

- ① Nhà riêng ▶▶ **Kết thúc phần điền phiếu.**
- ② Thuê trọn gói (không trả tiền hàng tháng)
- ③ Thuê có đặt cọc và trả tiền hàng tháng
- ④ Thuê không đặt cọc và trả tiền hàng tháng
- ⑤ Trả trước tiền thuê nhiều tháng* tháng
- ⑥ Miễn phí ▶▶ **Kết thúc phần điền phiếu.**

* Trả trước tiền thuê nhiều tháng: Hình thức không có tiền đặt cọc, trả trước tiền thuê nhà (phòng) cho một số tháng và khấu trừ tiền thuê của 1 tháng từ số tiền đó mỗi tháng.

41 임대 주체

점유 형태가 전세, 월세, 사글세인 경우에는 임대 주체는 누구(어디)입니까?

- 기존주택전세임대주택, 기존주택매입임대주택, 분양전환 공공임대주택*은 '공공'으로 표시합니다.

- ① 민간(개인, 임대사업자, 법인)
- ② 공공(공사 및공단**, 정부 및 지방자치단체)

* **분양전환공공임대주택**은 국민주택기금 용자를 받거나, 공공택지 내에 건설한 임대무기기간이 10년 또는 5년으로 분양전환할 목적으로 공급하는 공공임대주택입니다.

** **공사 및 공단**은 한국토지주택공사(LH), 서울주택도시공사(SH), 경기주택도시공사(GH) 등과 공무원연금공단 등이 해당됩니다.

41 Chủ thể cho thuê

Nếu hình thức sở hữu là thuê trọn gói, thuê hàng tháng hoặc trả trước tiền thuê nhiều tháng, chủ thể cho thuê là ai (nơi nào)?

- Nhà cho thuê trọn gói nhà sẵn có, Nhà cho thuê sau khi mua lại nhà sẵn có, Nhà cho thuê rồi bán lại* thì đánh dấu vào "Công".

- ① Tư nhân
(cá nhân, doanh nghiệp cho thuê, pháp nhân)
- ② Công (công ty và tổ chức công**, chính phủ và chính quyền địa phương)

* **Nhà cho thuê rồi bán lại** là nhà của nhà nước cho thuê nhằm mục đích sẽ chuyển đổi thành bán lại sau một thời gian thuê bắt buộc là 10 năm hoặc 5 năm. Nhà này được xây dựng trên đất công hoặc bằng nguồn vốn vay từ Quỹ Nhà ở Quốc gia.

** **Công ty và tổ chức công** bao gồm Tổng công ty Đất đai và Nhà ở Hàn Quốc (LH), Tổng công ty Nhà ở và Đô thị Seoul (SH), Tổng công ty Nhà ở và Đô thị Gyeonggi (GH), Tổng công ty Lương hưu Công chức, v.v.

42 임차료

전세 또는 월세, 사글세인 경우에는 전세금(보증금) 및 월세는 얼마입니까?

- 월세, 사글세인 경우에는 관리비를 제외한 금액을 기입합니다.

◆ 전세금(보증금)

억 만 원

◆ 월세 또는 1개월분 사글세

만 원

42 Tiền thuê nhà

Nếu thuê trọn gói, thuê hàng tháng hoặc trả trước tiền thuê nhiều tháng, tiền đặt cọc và tiền thuê hàng tháng là bao nhiêu?

- Đối với thuê hàng tháng hoặc trả trước tiền thuê nhiều tháng, vui lòng điền số tiền không bao gồm phí quản lý.

◆ Tiền thuê trọn gói (tiền cọc)

억 Vạn Won

◆ Tiền thuê hàng tháng hoặc tiền thuê 1 tháng khi trả trước

Vạn Won

Bạn đã hoàn tất trả lời các câu hỏi.

Vui lòng điền tên và số điện thoại của người trả lời.

※ Để liên hệ vì mục đích thống kê, hỏi về các lỗi sai sót, v.v. sau khi kết thúc cuộc điều tra.



Tên người trả lời

Số điện thoại có thể liên hệ

▶▶ Tiếp tục mặt sau



Cảm ơn bạn đã tham gia trả lời các câu hỏi.
Tổng cục trưởng Cục Thống kê

< Đồng ý thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để rút thăm & gửi quà trúng thưởng >

Cục Thống kê thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để rút thăm & gửi phần thưởng (Tiền xu kỷ niệm "100 năm điều tra dân số Hàn Quốc" trị giá 50.000 KRW, phiếu quà tặng gửi đến ĐTDĐ trị giá 30.000 KRW) cho người trả lời phiếu điều tra với sự đồng ý của người đó căn cứ theo "Luật Bảo vệ thông tin cá nhân".

1. Mục đích thu thập thông tin cá nhân: Gửi phần thưởng thông qua rút thăm trong số những người trả lời Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2025
2. Các mục thông tin cá nhân được thu thập: Họ tên, số điện thoại di động (Trường hợp không phải số điện thoại di động sẽ không thể tham gia rút thăm trúng thưởng), địa chỉ (gửi Tiền xu kỷ niệm)
3. Thời gian lưu giữ và sử dụng: Hủy sau khi kết thúc mục đích thu thập

* Bạn có quyền từ chối đồng ý thu thập thông tin cá nhân, nếu từ chối, bạn sẽ không được đưa vào danh sách rút thăm trúng thưởng.

Tôi đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân nêu trên. (Tùy chọn) Đồng ý Không đồng ý



